

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của

Bộ Tài Chính

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	<u>364,095,747,188</u>	<u>341,041,622,836</u>
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110	<u>362,883,361,065</u>	<u>340,174,957,228</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	129,461,239,940	100,574,648,622
1.1. Tiền	111.1	45,261,239,940	24,474,648,622
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	84,200,000,000	76,100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FV)	112	62,211,669,470	73,354,313,152
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		
4. Các khoản cho vay	114	123,155,728,895	126,662,211,640
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	43,889,354,000	43,956,751,486
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và t	116	(5,481,099,602)	(5,536,502,248)
7. Các khoản phải thu	117	307,506,668	478,221,089
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chí	117.2		
2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		
2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	307,506,668	478,221,089
8. Trả trước cho người bán	118		
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	400,000,000	58,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		
12. Các khoản phải thu khác	122	8,938,961,694	627,313,487
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130	<u>1,212,386,123</u>	<u>866,665,608</u>
1. Tạm ứng	131	17,900,000	17,100,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	1,194,486,123	849,565,608
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		
5. Thuế VAT được khấu trừ	135		
6. Thuế và các khoản khác phải thu từ nhà nước	136		
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200	<u>17,631,559,877</u>	<u>20,778,117,765</u>
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		<u>2,800,000,000</u>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1		2,800,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
II. Tài sản cố định	220	8,538,624,031	8,996,245,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7,729,830,717	8,032,889,207
. Nguyên giá	222	23,491,657,892	23,458,657,892
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(15,761,827,175)	(15,425,768,685)
. Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
. Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	808,793,314	963,356,518
. Nguyên giá	228	8,787,545,031	8,787,545,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(7,978,751,717)	(7,824,188,513)
. Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
. Nguyên giá	231		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
. Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	9,092,935,846	8,981,872,040
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	442,504,560	442,504,560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8,650,431,286	8,539,367,480
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		381,727,307,065	361,819,740,601

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	25,204,453,175	6,362,555,881
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	23,204,453,175	4,362,555,881
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		
1.1. Vay ngắn hạn	312		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	140,953,478	274,202,609
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	362,562,200	512,562,200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	1,623,171,256	458,964,416
11. Phải trả người lao động	323	488,226,423	397,282,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	74,386,219	95,086,765
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19,310,031,407	10,966,699
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,205,122,192	2,613,491,192
20. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	340	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	2,000,000,000	2,000,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	356,522,853,890	355,457,184,720
I. Vốn chủ sở hữu	410	356,522,853,890	355,457,184,720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	12,446,312,303	12,446,312,303
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	11,542,105,956	11,542,105,956
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31,610,118,431	30,544,449,261
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	43,168,653,317	50,895,520,596
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(11,558,534,886)	(20,351,071,335)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
# TỔNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU #		381,727,307,065	361,819,740,601

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Trần Chiên Thế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

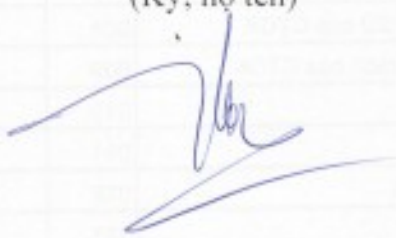
Chỉ tiêu	Mã Số	Thu yết minh	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		1,458	1,458
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300,000,000,000	300,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		52,387,460,000	62,065,140,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		580,000	40,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		37,520,550,000	40,477,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,933,070,360,000	1,774,699,420,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,880,088,030,000	1,723,059,790,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		17,669,000,000	17,669,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		9,829,530,000	9,829,530,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		25,483,800,000	24,141,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14,026,980,000	8,428,970,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		13,688,640,000	8,146,070,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		338,340,000	282,900,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		13,645,000,000	14,195,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		88,788,382,964	60,679,363,127
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		81,790,752,686	53,560,189,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		6,997,630,278	7,119,173,757
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		81,790,752,686	53,560,189,370
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		68,055,924,129	44,610,557,951

Chỉ tiêu	Mã Số	Thu yết minh	N	N - 1
A	B		1	2
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		13,734,828,557	8,949,631,419
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		243,361,573	232,857,514
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6,754,268,705	6,886,316,243

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ngày 30 tháng 06 năm 2017
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


HUỲNH THỊ MAI



CÔNG TY CP Chứng khoán Đệ Nhất
Số 09 Hoàng Văn Thụ, Chánh Nghĩa , Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tel: .06503832614 Fax: 06503832615

Báo cáo tài chính
Quý 02 năm tài chính 2017

Mẫu số B 02-DN- TT số 334/2016/TT ngày 28/12/2016

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	0	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		16,782,294,946	21,052,185,609	18,186,935,860	26,007,495,729
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		3,651,920,574	8,937,744,020	4,739,678,394	11,638,166,706
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		10,451,029,455	9,929,356,891	10,766,882,455	9,929,356,891
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2,679,344,917	2,185,084,698	2,680,375,011	4,439,972,132
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,127,909,445	2,179,659,935	1,746,161,420	2,934,562,157
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,911,777,736	2,264,049,248	5,695,318,493	4,462,989,556
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		36,579,600	785,363,500	250,044,600	785,363,500
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,280,757,114	2,763,939,732	6,470,972,310	5,175,904,394
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	4,048,603
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		478,636,364	145,000,000	498,636,364	145,000,000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		128,616,106	116,997,422	258,052,445	234,693,221
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		312,924,361	286,976,619	514,077,507	700,528,568
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		25,059,495,672	29,594,172,065	33,620,198,999	40,450,585,728
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,633,424,926	8,927,395,660	2,950,008,026	9,006,748,771
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		659,078,920	424,180,060	975,662,020	424,180,060
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,974,346,006	8,503,215,600	1,974,346,006	8,582,568,711
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(16,290,800)	686,540,585	(55,402,646)	686,540,585
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		7,662,918	4,358,330	12,555,508	11,975,566
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,689,286,334	2,746,318,603	5,360,723,196	5,327,546,352
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		255,185,771	314,627,568	408,831,637	457,300,224
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		5,569,269,149	12,679,240,746	8,676,715,721	15,490,111,498
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		41,897,582	114,469,845	140,523,045	232,349,619
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		41,897,582	114,469,845	140,523,045	232,349,619
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-		-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		6,490,462,900	1,529,554,175	7,843,248,307	2,904,106,694
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		13,041,661,205	15,499,846,989	17,240,758,016	22,288,717,155
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		13,041,661,205	15,499,846,989	17,240,758,016	22,288,717,155
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,564,977,756	14,153,058,809	8,448,221,567	20,941,928,975
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8,476,683,449	1,346,788,180	8,792,536,449	1,346,788,180
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,068,461,632	2,514,343,056	2,075,661,652	3,421,139,602
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,068,461,632	2,514,343,056	2,075,661,652	3,421,139,602
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10,973,199,573	12,985,503,933	15,165,096,364	18,867,577,553
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-		-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		10,973,199,573	12,985,503,933	15,165,096,364	18,867,577,553
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuy ết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Kế toán



Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thê

Công ty CP Chứng khoán Đệ Nhất
Số 09 Hoàng Văn Thụ, Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Mẫu số B04a-CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Số dư đầu quý	Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ
			Quý 2 năm trước		Quý 2 năm nay		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,924,317,200					300,924,317,200
2. Cổ phiếu quỹ							-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		12,446,312,303	818,590,586				12,446,312,303
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11,542,105,956	818,590,586				11,542,105,956
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu							-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		34,736,346,052	13,468,979,913	4,667,617,942	15,947,172,325	19,073,399,946	31,610,118,431
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Cộng		359,649,081,511	15,106,161,085	4,667,617,942	15,947,172,325	19,073,399,946	356,522,853,890

Kế toán


Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Tổng Giám Đốc

Trần Thiện Thế

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - TT334 final

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(33,115,637,500)	(12,677,336,300)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		37,372,292,800	31,591,277,718
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(111,063,806)	(130,674,957)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		-	117,879,774
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,581,522,332)	(595,263,483)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(4,021,737,872)	-
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2,622,475,635)	(2,547,535,573)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,540,110,609,429	1,137,461,871,166
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,519,060,011,470)	(1,130,670,670,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,970,453,614	22,549,548,257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(33,000,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,000,000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		16,937,453,614	22,549,548,257
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		120,986,402,899	126,257,364,070
Tiền	61		44,886,402,899	40,157,364,070
Các khoản tương đương tiền	62		76,100,000,000	86,100,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		137,923,856,513	148,806,912,327
Tiền	71		53,723,856,513	57,706,912,327
Các khoản tương đương tiền	72		84,200,000,000	91,100,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

Kế toán

Huỳnh Thi Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám Đốc

ĐỆ NHẤT

Trần Thiên Thảo

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPTT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,956,198,660,959	4,053,122,487,499
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,180,256,926,204)	(4,181,205,003,816)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		261,785,619,497	207,746,824,931
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(257,163,526)	(233,515,763)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		63,488,637,114	2,727,214,994
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(60,900,670,299)	2,706,000,000
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		40,058,157,541	84,864,007,845
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		40,267,608,850	28,918,882,225
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		33,144,127,367	27,678,770,019
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	1,039,953,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		7,123,481,463	200,159,206
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		80,325,766,391	113,782,890,070
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		73,323,829,113	113,561,515,870
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		7,001,937,278	221,374,200
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Kế toán



Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thế